

Bản án số: 108/2021/DS -ST
Ngày: 22/3/2021
V/v: “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Xuân Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Bé
2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Dương Anh Đạt - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Cử Chi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên Tòa: Ông Đào Văn Tiền- Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 551/2019/TLST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2019 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2021/QĐXXST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 63/2021/QĐST-DS ngày 25 tháng 02 năm 2021 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Á Ch, sinh năm 1957; Địa chỉ: Số 2/85, đường 120, khu phố 2, phường T, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Ch: Ông Huỳnh Công Đ, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Số 39D, đường 20, phường P, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; (Theo Giấy ủy quyền số công chứng 331, quyền số 01-SCT/CK, ĐC ngày 18/7/2019, tại Văn phòng Công chứng Lê Văn S); (có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:* 2.1. Ông Nguyễn Chí Tr, sinh năm: 1964; (vắng mặt).

2.2. Bà Trần Thị D, sinh năm: 1965; (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 137, đường tỉnh lộ 7, ấp Th, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị Út H, sinh năm: 1957; Số 66A, đường G, phường L, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; (có đề nghị giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 30/7/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày nội dung yêu cầu khởi kiện như sau:

Ông Lê Á Ch và ông Nguyễn Chí Tr, bà Trần Thị D có quan hệ quen biết với nhau trong quá trình làm ăn, kinh doanh. Sau khi quen biết, ông Tr, bà D có ngỏ lời mượn ông Ch một số tiền để đầu tư vào công việc và lo cuộc sống gia đình. Vào ngày 01/9/2014, vợ chồng ông Tr có mượn ông Ch số tiền 320.000.000đ với lãi suất 2%/tháng và hẹn 01 tháng sau sẽ trả lại. Tuy nhiên, đến hẹn vợ chồng ông Tr không trả tiền gốc, lãi cho ông Ch. Sau nhiều lần yêu cầu trả tiền, vợ chồng ông Tr cứ khất nợ, hứa hẹn nhưng vẫn không trả. Vào ngày 01/4/2015, ông Ch đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Củ Chi để yêu cầu vợ chồng ông Tr trả nợ, ông Tr hứa hẹn yêu cầu ông Ch rút đơn khởi kiện ông sẽ trả nợ ngay. Sau khi ông Ch rút đơn, Tòa án đình chỉ giải quyết, ông Tr lại tiếp tục hứa hẹn và không trả tiền.

Nay nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Chí Tr và bà Trần Thị D liên đới trả số tiền 320.000.000đ, yêu cầu trả một lần số tiền trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Các tài liệu chứng cứ mà phía nguyên đơn cung cấp tại Tòa để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình bao gồm: Đơn khởi kiện, các bản tự khai, Giấy ủy quyền, Chứng minh nhân dân+ Sổ hộ khẩu (sao y) của nguyên đơn, Giấy mượn tiền, Quyết định đình chỉ số 93/2016/QĐST-DS ngày 15/3/2016.

Bị đơn ông Nguyễn Chí Tr tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Quá trình làm ăn chung với ông Ch, ông Tr có nhờ ông Ch vay dùm số tiền 500.000.000đ và thế chấp 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở huyện B và huyện T tỉnh Bình Dương cho ông Ch. Sau một thời gian ông Tr lấy lại 01 giấy ở huyện T đem bán trả tiền cho ông Ch và 01 giấy ở huyện B ông Ch đã sang nhượng tên cho người khác. Vào tháng 9/2014, giữa ông Tr và ông Ch có 01 dự án cầu đường ở Campuchia. Ông Tr gặp ông Ch ở Campuchia, ông Ch kêu ông Tr tới khách sạn và bắt ông Tr ký giấy mượn tiền 320.000.000đ tại đây. Vì trong khách sạn có nhiều người nên ông Tr phải ký tên. Sau đó, về Việt Nam ông Ch có kêu bà D là vợ ông Tr ký tên vào giấy nợ nhưng bà D không ký. Qua đơn khởi kiện của ông Ch, ông Tr không đồng ý trả nợ vì ông Tr đã trả tiền bằng hình thức sang tên 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng của ông với hình thức vay nợ có thế chấp.

Các tài liệu chứng cứ mà phía bị đơn cung cấp tại Tòa để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình bao gồm: Bản tự khai, Chứng minh nhân dân (photo).

Bị đơn bà Trần Thị D đã được Tòa án tổng đạt: Thông báo mở phiên họp về việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Giấy triệu tập đến tham dự phiên tòa xét xử đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bà D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Út H trong quá trình giải quyết vụ án trình bày: Bà là vợ của ông Ch, số tiền ông Ch cho ông Tr, bà D mượn là tiền cá nhân của ông Tr, không liên quan đến bà. Bà đề nghị Tòa án không triệu tập bà tham gia vụ án. Các tài liệu chứng cứ mà bà H cung cấp tại Tòa để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình bao gồm: Bản tự khai, Chứng minh nhân dân (photo).

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên Tòa: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, tại phiên tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án cũng như Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp hành đúng các quy định

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử. Về nội dung vụ án, Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Nguyễn Chí Tr phải trả cho nguyên đơn số tiền 320.000.000đ; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bà Trần Thị D liên đới trả số tiền trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung đơn khởi kiện có cơ sở xác định quan hệ pháp luật là “tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; bị đơn ông Nguyễn Chí Tr, bà Trần Thị D có nơi cư trú tại xã T, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Hội đồng xét xử không xem xét về thời hiệu khởi kiện của vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Tr, bà D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; nguyên đơn, có đơn xin xét xử vắng mặt; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các bên đương sự theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Á Ch khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Chí Tr và bà Trần Thị D liên đới trả số tiền nợ là 320.000.000đ. Yêu cầu trả một lần số tiền trên ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và lời trình bày của các bên trong quá trình tố tụng có cơ sở xác định: Vào ngày 01/9/2014, ông Tr có ký giấy mượn ông Ch số tiền 320.000.000đ với lãi suất 2%/tháng và hẹn 01 tháng sau sẽ trả lại. Sau đó, ông Tr không trả tiền gốc, lãi cho ông Ch như thỏa thuận. Vào ngày 10/4/2015, Tòa án nhân dân huyện Củ Chi đã thụ lý vụ kiện tranh chấp trên giữa các bên, sau đó nguyên đơn đã rút đơn khởi kiện, Tòa án đã đình chỉ giải quyết theo quyết định số 93/2016/QĐST-DS ngày 15/3/2016. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Tr thừa nhận có ký giấy mượn tiền ông Ch số tiền trên nhưng không đồng ý trả nợ mà cho rằng ông đã trả nợ bằng hình thức chuyển quyền 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đứng tên tại huyện B và huyện T, tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, ông Tr không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ nào liên quan đến việc trả nợ và ông Tr cũng không đến tham gia đối chất trực tiếp với ông Ch theo yêu cầu của ông Tr. Việc ông Tr mượn tiền của nguyên đơn trong một thời gian dài nhưng không trả đã xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Xét yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu ông Tr, bà D liên đới trả số tiền trên. Trong giấy mượn nợ ngày 01/9/2014, chỉ có chữ ký của ông Tr, không có chữ ký nhận nợ của bà D. Nguyên đơn không chứng minh số tiền 320.000.000đ mà ông Tr ký nhận mượn là nghĩa vụ chung của vợ chồng ông Tr, bà D theo Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình. Quá trình giải quyết vụ án, bà D không đến Tòa và không cung cấp bất cứ tài liệu chứng cứ nào có liên quan thể hiện đây là nợ chung của vợ chồng bà. Do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà D liên đới cùng ông Tr trả số tiền 320.000.000đ.

Xét nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc đã mượn, không yêu cầu trả lãi; Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với bà Lê Thị Út H là vợ ông Ch, bà xác định số tiền 320.000.000đ mà ông Ch cho ông Tr, bà D mượn là tiền cá nhân của ông Ch, không liên quan đến bà, bà không có yêu cầu và đề nghị Tòa án không triệu tập bà; Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.2] Từ những phân tích trên, căn cứ vào Điều 471, Điều 474 của Bộ luật Dân sự 2005 và Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần; cần buộc ông Tr có trách nhiệm trả cho ông Ch số tiền 320.000.000đ, trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông Tr phải trả tiền lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

[3] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên Tòa về việc giải quyết vụ án: Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi kiến nghị Tòa án khắc phục vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Về nội dung vụ án, đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[4] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần, nên bị đơn có nghĩa vụ phải chịu tiền án phí theo quy định tại: Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự 2005;

- Căn cứ Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Căn cứ Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự (đã sửa đổi bổ sung năm 2014).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Á Ch về việc yêu cầu ông Nguyễn Chí Tr trả số tiền nợ là 320.000.000đ.

Buộc ông Nguyễn Chí Tr có trách nhiệm trả cho ông Lê Á Ch số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng), thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Tr có trách nhiệm trả lãi cho ông Ch, với mức lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả, kể từ ngày ông Ch có đơn yêu cầu thi hành án.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Á Ch về việc yêu cầu bà Trần Thị D liên đới cùng ông Nguyễn Chí Tr trả cho ông Ch số tiền 320.000.000đ (ba trăm hai mươi triệu đồng).

3. Án phí dân sự sơ thẩm là 16.000.000đ (mười sáu triệu đồng) buộc ông Nguyễn Chí Tr phải nộp.

Hoàn tạm nộp án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Á Ch số tiền 8.000.000đ (tám triệu đồng) theo biên lai thu số 0022683 ngày 27/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7, điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- CCTHADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Xuân Lan